

# PHIẾU AN TOÀN DỮ LIỆU

## AZINGO

Phiếu an toàn hóa chất này phù hợp với các yêu cầu của:  
Quy Định (EC) số 453/2010 và Quy Định (EC) số 1272/2008



SDS #: NP-0248-A  
Ngày sửa đổi: 2022-01-12  
Format: EU  
Phiên bản 1.03

### Mục 1: LẠI LỊCH CHẤT/HỖN PHẨM VÀ CÔNG TY/ĐƠN VỊ ĐẢM NHIỆM

(Các) Mã Sản Phẩm NP-0248-A

Tên Sản Phẩm AZINGO

#### 1.2. Công dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và công dụng được khuyến nên tránh

Mục Đích Sử Dụng Được Đề Nghị Phân bón có vi chất dinh dưỡng dùng trong nông nghiệp và làm vườn

Hạn chế sử dụng Sử dụng theo khuyến cáo của nhãn.

#### 1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp bản thông tin an toàn

Nhà sản xuất FMC Agro Limited  
Rectors Lane  
Pentre  
Flintshire  
CH5 2DH  
United Kingdom  
Tel: + 44 1244 537370  
E-mail: fmc.agro.uk@fmc.com

Để biết thêm thông tin, xin liên lạc:

Điểm tiếp xúc Tel: +44(0) 1244 537370  
Email: fmc.agro.uk@fmc.com

#### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số điện thoại khẩn cấp Tel: +44 1244 537370 (Chỉ giờ làm việc)

### Mục 2: NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

#### 2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp Quy Định (EC) số 1272/2008

Độc tính cấp tính đối với môi trường nước	Cấp 1 - (H400)
Độc tính lâu dài cho môi trường nước	Cấp 1 - (H410)
EUH208: Chứa 1,2-Benzisothiazolin-3-một. Có thể gây nên dị ứng.	

#### 2.2. Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo



**Xếp Loại Hiểm Họa**  
**CẢNH BÁO**

**Cảnh Báo Nguy Cơ**  
H410 - Rất độc với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

EUH208 - Chứa ( 1,2-Benzisothiazolin-3-one ). Có thể gây dị ứng

**Biện Pháp Phòng Ngừa**  
P273 - Tránh phóng thích ra môi trường  
P391 - Thu gom lượng tràn đổ  
P501: Vứt bỏ nội dung / thùng chứa chất thải nguy hại theo quy định của địa phương.

**2.3. Các nguy cơ khác**  
Không có thông tin.

**Mục 3: THÀNH PHẦN CẤU TẠO/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN**

**3.1 Chất**

Sản phẩm là một hỗn hợp chứ không phải chất.

**3.2 Hỗn hợp chứa các thành phần nguy hiểm sau đây:**

Tên hóa chất	Số EC	Số CAS	Phần trăm trọng lượng	Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 [Phân Loại, Ghi Nhận, Đóng Gói]	Số đăng ký REACH (Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép, và Hạn Chế về Hóa Chất)
Zinc oxide	Present	1314-13-2	40-60	Aquatic Acute 1 (H400) Aquatic Chronic 1 (H410)	01-2119463881-32-XXXX
Etylenglycol	203-473-3	107-21-1	1-5	Acute Tox 4 (H302) STOT RE 2 (H373)	01-2119456816-28-XXXX
1,2 benzisothiazolin-3-one	220-120-9	2634-33-5	<0.1	Skin Irrit. 2 (H315) Eye Dam. 1 (H318) Skin Sens. 1 (H317) Acute Tox. 4 (H302) Aquatic Acute 1 (H400)	Không có dữ liệu

**Thông Tin Thêm**  
Chứa 1,2-Benzisothiazolin-3-one (CAS số 2634-33-5) ở mức dưới giới hạn nồng độ để phân loại hỗn hợp như nhạy cảm.

**Mục 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU**

**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu**

- Tiếp Xúc Với Mắt

Rửa mắt bằng nước trong ít nhất 15 phút. Nhận chăm sóc y tế nếu kích ứng mắt phát triển hoặc vẫn tồn tại.
- Tiếp Xúc Với Da

Rửa ngay lập tức bằng xà phòng và nhiều nước.
- Hít phải

Loại bỏ người khỏi phơi nhiễm đảm bảo sự an toàn của chính họ khi làm như vậy.
- Ăn phải

Súc sạch miệng bằng nước.

**4.2. Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện**

- Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Tiếp xúc với da: Có thể thấy kích ứng nhẹ tại vị trí tiếp xúc.
- Tiếp xúc bằng mắt: Có thể kích ứng và đỏ.

Nuốt phải: Có thể kích thích cổ họng.

Hít phải: Có thể bị kích ứng cổ họng với cảm giác căng thẳng ở ngực.

Hiệu ứng bị trì hoãn/Ngay lập tức: Hiệu ứng ngay lập tức có thể được mong đợi sau khi tiếp xúc trong thời gian ngắn.

#### **4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt**

**Dấu hiệu cần chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt, nếu cần** Điều trị triệu chứng.

### **Mục 5: CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY**

#### **5.1. Chất chữa cháy**

##### **Chất Chữa Cháy Phù Hợp**

Sử dụng các biện pháp chữa cháy thích hợp với hoàn cảnh tại chỗ và môi trường xung quanh. Sử dụng nước phun để làm mát các thùng chứa.

##### **Chất chữa cháy không phù hợp**

Không có thông tin

#### **5.2. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ của chất hoặc hỗn hợp**

Khối độc có thể được phát hành trong các tình huống cháy.

#### **5.3. Hướng dẫn cho nhân viên chữa cháy**

Sử dụng thiết bị thở độc lập và quần áo bảo hộ. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Nước chữa cháy bị nhiễm khuẩn không nên thải vào cống rãnh, nếu có thể ngăn ngừa được.

### **Mục 6: CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RÒ RỈ BẤT NGỜ**

#### **6.1. Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp**

##### **Các Biện Pháp Để Phòng Cá Nhân**

Cô lập và sau khi tràn khu vực. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy. Sử dụng trang phục bảo hộ, găng tay và kính mắt/kính che mặt thích hợp. Để bảo vệ cá nhân, xem phần 8.

##### **Với nhân viên ứng cứu khẩn cấp**

Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo hướng dẫn ở Mục 8.

#### **6.2. Các biện pháp để phòng cho môi trường**

Không xả vào cống hoặc sông. Chứa đổ bằng cách sử dụng bunding. Việc phát hành ngẫu nhiên vào các khóa học nước phải được thông báo cho cơ quan quản lý thích hợp.

#### **6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch**

##### **Các Phương Pháp Ngăn Chặn**

Ngăn ngừa tiếp tục rò rỉ hoặc tràn đổ nếu thực hiện được an toàn.

##### **Các phương pháp làm sạch**

Các cống thoát nước bề mặt trong khu vực gần tràn sẽ được che phủ. Hấp thụ vào đất khô hoặc cát. Chuyển sang thùng chứa có thể đóng được, có nhãn để xử lý bằng phương pháp thích hợp. Tham khảo mục 13 của SDS để biết cách xử lý phù hợp.

#### **6.4. Tham khảo các mục khác**

Xem Mục 8 để tìm hiểu thêm. Xem Mục 13 để tìm hiểu thêm.

### **Mục 7: THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN**

#### **7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn**

**Thao tác**  
Bảo đảm thông khí đầy đủ.

**Các biện pháp vệ sinh**  
Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn.

**7.2. Các điều kiện cất giữ an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ**

**Cất giữ**  
Bảo vệ khỏi sương giá, nhiệt và ánh sáng. Giữ dụng cụ đựng thật kín ở nơi khô, mát, thông khí tốt. Giữ xa tầm tay của trẻ em. Để xa thực phẩm, thức uống và thức ăn cho gia súc. Lưu trữ phòng hoặc kho nên được làm bằng vật liệu không cháy với sàn không thấm nước. Bảo quản trên 5°C.

**7.3. (Các) mục đích sử dụng cụ thể của người dùng trực tiếp**

**Phương Pháp Quản Lý Rủi Ro (RMM)**  
Không Áp Dụng.

**Mục 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN**

**8.1. Các thông số kiểm soát**

Tên hóa chất	Liên Hiệp Châu Âu	V/AE/ing quá»c Anh	Pháp	Tây Ban Nha	Đức
Zinc oxide 1314-13-2	-	-	TWA 5 mg/m <sup>3</sup> TWA 10 mg/m <sup>3</sup>	TWA 2 mg/m <sup>3</sup> STEL 10 mg/m <sup>3</sup>	-
Etylenglycol 107-21-1	TWA 20 ppm TWA 52 mg/m <sup>3</sup> STEL 40 ppm STEL 104 mg/m <sup>3</sup> S*	STEL 40 ppm STEL 104 mg/m <sup>3</sup> STEL 30 mg/m <sup>3</sup> TWA 10 mg/m <sup>3</sup> TWA 20 ppm TWA 52 mg/m <sup>3</sup> Skin	TWA 20 ppm TWA 52 mg/m <sup>3</sup> STEL 40 ppm STEL 104 mg/m <sup>3</sup> P*	TWA 20 ppm TWA 52 mg/m <sup>3</sup> STEL 40 ppm STEL 104 mg/m <sup>3</sup> S*	-
Tên hóa chất	Ý	Bồ Đào Nha	Hả Lan	Phan Lan	Đan Mạch
Zinc oxide 1314-13-2	-	TWA 2 mg/m <sup>3</sup> STEL 10 mg/m <sup>3</sup>	-	TWA 2 mg/m <sup>3</sup> STEL 10 mg/m <sup>3</sup>	TWA 4 mg/m <sup>3</sup>
Etylenglycol 107-21-1	TWA 20 ppm TWA 52 mg/m <sup>3</sup> STEL 40 ppm STEL 104 mg/m <sup>3</sup> Pelle*	TWA 20 ppm TWA 52 mg/m <sup>3</sup> STEL 40 ppm STEL 104 mg/m <sup>3</sup> Ceiling 100 mg/m <sup>3</sup> C(A4) P*	Huid* STEL 104 mg/m <sup>3</sup> TWA 52 mg/m <sup>3</sup> TWA 10 mg/m <sup>3</sup>	TWA 20 ppm TWA 50 mg/m <sup>3</sup> STEL 40 ppm STEL 100 mg/m <sup>3</sup> iho*	TWA 10 ppm TWA 26 mg/m <sup>3</sup> TWA 10 mg/m <sup>3</sup> H*
Tên hóa chất	Áo	Thụy Sĩ	Ba Lan	Na Uy	Ireland
Zinc oxide 1314-13-2	TWA 5 mg/m <sup>3</sup>	TWA 3 mg/m <sup>3</sup> STEL 3 mg/m <sup>3</sup>	TWA 5 mg/m <sup>3</sup> STEL 10 mg/m <sup>3</sup>	TWA 5 mg/m <sup>3</sup> STEL 10 mg/m <sup>3</sup>	TWA 2 mg/m <sup>3</sup> STEL 10 mg/m <sup>3</sup>
Etylenglycol 107-21-1	H* STEL 20 ppm STEL 52 mg/m <sup>3</sup> TWA 10 ppm TWA 26 mg/m <sup>3</sup>	SS-C** H* TWA 10 ppm TWA 26 mg/m <sup>3</sup> STEL 20 ppm STEL 52 mg/m <sup>3</sup>	TWA 15 mg/m <sup>3</sup> STEL 50 mg/m <sup>3</sup>	TWA 20 ppm TWA 52 mg/m <sup>3</sup> S* STEL 104 mg/m <sup>3</sup> STEL 40 ppm	TWA 10 mg/m <sup>3</sup> TWA 20 ppm TWA 52 mg/m <sup>3</sup> STEL 40 ppm STEL 30 mg/m <sup>3</sup> STEL 104 mg/m <sup>3</sup> Skin

**Mức Không Tác Dụng Suy Diễn (DNEL)** Không có thông tin.

**Nồng độ dự đoán không tác dụng (PNEC)** Không có thông tin.

**8.2. Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc**

**Các biện pháp kỹ thuật** Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để đạt được các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp. Khi làm việc trong các không gian kín (xe tăng, thùng chứa, vv), đảm bảo rằng có một nguồn cung

cấp không khí thích hợp để thở và đeo thiết bị được đề nghị.

### Trang bị bảo hộ cá nhân

<b>Biện Pháp Bảo Vệ Mắt/Mặt</b>	Kính bảo hộ. Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết.
<b>Bảo Vệ Tay</b>	Găng tay bảo hộ. Cao su nitrile. Găng tay cao su.
<b>Phương Tiện Bảo Vệ Da và Cơ Thể</b>	Mang bao tay và / hoặc quần áo không thấm nước nếu cần thiết để tránh tiếp xúc với vật liệu.
<b>Bảo Vệ Đường Hô Hấp</b>	Không cần trang bị bảo hộ đặc biệt nào.

**Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc với môi trường** Tham khảo luật pháp Tiểu bang cụ thể cho các yêu cầu theo luật môi trường cộng đồng.

## Mục 9: CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

### 9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

<b>Trạng Thái Vật Lý</b>	Dung dịch keo
<b>Ngoại quan</b>	Hệ thống treo lỏng, Mờ đục
<b>Mùi</b>	Hầu như không thể nhận ra
<b>Màu</b>	Trắng
<b>Ngưỡng phát hiện mùi</b>	Không có thông tin
<b>pH</b>	8.5 - 10.5
<b>Điểm chảy/điểm đông</b>	Không có thông tin
<b>Điểm sôi / Phạm vi</b>	Không có thông tin
<b>Điểm chớp cháy</b>	Không có thông tin
<b>Tốc Độ Bay Hơi</b>	Không có thông tin
<b>Khả năng cháy (rắn, khí)</b>	
<b>Giới Hạn Cháy trong Không Khí</b>	
Giới hạn nồng độ cháy trên:	Không có thông tin
Giới hạn cháy dưới:	Không có thông tin
<b>Áp suất hơi</b>	Không có thông tin
<b>Tỷ trọng hơi</b>	Không có thông tin
<b>Khối lượng riêng</b>	1.71 - 1.75
<b>Độ tan trong nước</b>	Tan trong nước
<b>Độ tan trong các dung môi khác</b>	Không có thông tin
<b>Hệ số phân tách</b>	Không có thông tin
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	Không có thông tin
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	Không có thông tin
<b>Tính nhớt, động lực học</b>	Không có thông tin
<b>Tính nhớt, tính động</b>	Không có thông tin
<b>Tính chất nổ</b>	Không có thông tin
<b>Tính chất oxy hóa</b>	Không có thông tin

### 9.2. Thông tin khác

<b>Điểm hóa mềm</b>	Không có thông tin
<b>Trọng lượng phân tử</b>	Không có thông tin
<b>Nồng độ Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)</b>	Không có thông tin
<b>Tỷ trọng</b>	Không có thông tin
<b>Khối Lượng Riêng Thể Xốp</b>	Không có thông tin
<b>K<sub>st</sub></b>	Không có thông tin

## Mục 10: ĐỘ BỀN VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

### 10.1. Khả năng phản ứng

Bền với điều kiện sử dụng theo hướng dẫn

### 10.2. Độ bền hóa học

Bền trong các điều kiện thông thường.

**Dữ liệu nổ**

**Độ nhạy với Va Chạm Cơ Học** Không có thông tin.  
**Độ Nhạy với Phóng Tĩnh Điện** Không có thông tin.

**10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm**

**Polyme hóa gây nguy hiểm**

Phản ứng polyme hóa nguy hiểm không xảy ra.

**Phản ứng nguy hại**

Không có trong điều kiện xử lý bình thường. Phân hủy có thể xảy ra khi tiếp xúc với nhiệt độ hoặc độ ẩm.

**10.4. Các điều kiện cần tránh**

Nhiệt. Các nhiệt độ cực cao hay cực thấp và ánh nắng trực tiếp. Không làm đông lạnh.

**10.5. Vật liệu tương kỵ**

Các chất oxy hóa mạnh. Các acid mạnh.

**10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm**

Có thể tỏa khói độc khi gặp cháy.

**Mục 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**

**11.1. Thông tin về các tác dụng độc**

**Độc tính cấp tính**

**Thông Tin Về Sản Phẩm**

Sản phẩm không thể hiện hiểm họa độc cấp tính căn cứ trên thông tin đã biết hoặc được cung cấp.

<b>Ăn mòn/kích ứng da</b>	Kích Ứng Nhẹ.
<b>Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Kích thích nhẹ nhàng.
<b>Nhạy</b>	Không có thông tin
<b>Khả năng gây đột biến</b>	Không có thông tin.
<b>Khả năng gây ung thư</b>	Không có thông tin.

<b>Độc tính sinh sản</b>	Không có thông tin.
<b>STOT - tiếp xúc một lần</b>	Không có thông tin.
<b>STOT - tiếp xúc nhiều lần</b>	Không có thông tin.
<b>Nguy cơ sắc phái</b>	Không có thông tin.

**Mục 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**

**12.1. Độc tính**

Không có dữ liệu cho sản phẩm này.

**12.2. Độ bền và khả năng phân hủy**

Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm.

**12.3. Khả năng tích tụ sinh học**

Không có thông tin.

Tên hóa chất	Hệ số phân tách
Etylenglycol	-1.93

**12.4. Di Chuyển Trong Đất**

Tính di động trong đất

Không có thông tin.

**12.5. Kết quả đánh giá PBT (Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Rất Bền, Rất Tích Tụ Sinh Học)**

Chất này không được xem là bền, tích lũy sinh học hay độc (PBT).

**12.6. Các tác dụng có hại khác**

Độc cho sinh vật thủy sinh

## Mục 13: XEM XÉT VỀ VIỆC THẢI BỎ

**13.1. Các phương pháp xử lý chất thải**

Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng

Chuyển sang một container phù hợp và sắp xếp cho bộ sưu tập của công ty chuyên xử lý. Ngoài ra, sản phẩm có thể bị đốt cháy, theo các quy định của địa phương. Sản phẩm pha loãng và nước rửa nên được gửi đến một cơ sở xử lý nước. Không làm ô nhiễm ao, đường thủy hoặc nương với các thùng chứa hóa chất hoặc sử dụng. Không thải vào hệ thống thoát nước.

Bao Bì Đã Bị Nhiễm

Thải bỏ theo quy định của địa phương.

Số Biện pháp Thải bỏ Chất thải EWC02 01 08  
 (Danh mục Chất thải Châu Âu)

## Mục 14: THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

**IMDG/IMO**

14.1 Số UN/Mã Định Danh (ID)

UN3082

14.2 Tên Vận Chuyển Đường Biển

Chất nguy hại tới môi trường, lỏng, n.o.s (zinc oxide)

14.3 Nhóm hiểm họa

9

14.4 Nhóm Đóng Gói

III

14.5 Các Nguy Cơ Môi Trường

áp dụng được

Nguy cơ môi trường

Có

14.6 Các Quy Định Đặc Biệt

Không có biện pháp phòng ngừa đặc biệt.

Mã đường hầm: E

Thẻ loại vận tải: 3

EmS No.

F-A, S-F

14.7 Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và mã IBC

Sản phẩm này không được vận chuyển trong container số lượng lớn.

**RID**

14.1 Số UN/Mã Định Danh (ID)

UN3082

14.2 Tên Vận Chuyển Đường Biển

Chất nguy hại tới môi trường, lỏng, n.o.s (zinc oxide)

14.3 Nhóm hiểm họa

9

14.4 Nhóm Đóng Gói

III

14.5 Nguy cơ môi trường

Có

**14.6 Các Quy Định Đặc Biệt** Không có biện pháp phòng ngừa đặc biệt.  
 Mã đường hầm: E  
 Thẻ loại vận tải: 3

**ADR/RID (Hiệp ước châu Âu vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm theo đường bộ / Quy Định Về Việc Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Nguy Hiểm theo Đường Sắt và châu Âu)**

**14.1 Số UN/Mã Định Danh (ID)** UN3082  
**14.2 Tên Vận Chuyển Đường Biển** Chất nguy hại tới môi trường, lỏng, n.o.s (zinc oxide)  
**14.3 Nhóm hiểm họa** 9  
**14.4 Nhóm Đóng Gói** III  
**14.5 Nguy cơ môi trường** Có  
**14.6 Các Quy Định Đặc Biệt** Không có biện pháp phòng ngừa đặc biệt.  
 Mã đường hầm: E  
 Thẻ loại vận tải: 3

**ICAO/IATA**

**14.1 Số UN/Mã Định Danh (ID)** UN3082  
**14.2 Tên Vận Chuyển Đường Biển** Chất nguy hại tới môi trường, lỏng, n.o.s (zinc oxide)  
**14.3 Nhóm hiểm họa** 9  
**14.4 Nhóm Đóng Gói** III  
**14.5 Nguy cơ môi trường** Có  
**14.6 Các Quy Định Đặc Biệt** Không có biện pháp phòng ngừa đặc biệt.  
 Mã đường hầm: E  
 Thẻ loại vận tải: 3

## Mục 15. THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

### 15.1. Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

#### Liên Hiệp Châu Âu

##### Cấp phép và/hoặc hạn chế việc sử dụng:

Sản phẩm này không chứa chất chịu quy định về cấp phép (Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Phụ Lục XIV)  
 Sản phẩm này không chứa chất chịu quy định về hạn chế (Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Phụ Lục XVII)

##### Chất Ô Nhiễm Hữu cơ Bền

Không Áp Dụng

##### Quy định (EC) số 1005/2009 về chất tiêu hủy tầng ozone (ODS)

Không Áp Dụng

#### Các Danh Mục Quốc Tế

Tên hóa chất	Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc - TSCA (Hoa Kỳ)	Danh Mục Hóa Chất Nội Địa - DSL (Canada)	EINECS/ELINCS (Europe)	Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành và Hóa Chất Mới - ENCS (Nhật)	Trung Quốc (IECSC)	KECL (Korea)	Danh Mục Hóa Chất và Các Chất Hóa Học của Philipin - PICCS (Philippin)	Danh Mục Hóa Chất - AICS (Úc)
Zinc oxide 1314-13-2	X	X	X	X	X	X	X	X



Etylenglycol 107-21-1	X	X	X	X	X	X	X	X
1,2 benzisothiazolin-3-one 2634-33-5	X	X	X	X	X	X	X	X

## 15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Đánh giá an toàn hóa chất chưa được hoàn thành cho chất này

## Mục 16: THÔNG TIN KHÁC

### Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

#### Xem nguyên văn các Tiêu Ngữ Hiểm Họa (H) ở mục 2 và 3

H302 - Có hại nếu nuốt phải  
 H315 - Gây kích ứng da  
 H317 - Có thể gây phản ứng dị ứng da  
 H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng  
 H373 - Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc lặp lại  
 H400 - Rất độc với sinh vật thủy sinh  
 H410 - Rất độc với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài  
 EUH208 - Có thể gây dị ứng

#### Chú giải

**ADR:** Hiệp Ước Châu Âu về Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Nguy Hiểm theo Đường Bộ  
**CAS:** CAS (Dịch Vụ Thông Tin Hóa Chất Tóm Tắt)  
**Ceiling:** Giá trị giới hạn tối đa:  
**DNEL:** Mức Không Tác Dụng Suy Diễn (DNEL)  
**EINECS:** EINECS (Danh mục Hóa Chất Hiện Hành của châu Âu)  
**GHS:** Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu (GHS)  
**IATA:** Hiệp Hội Vận Chuyển Hàng Không Quốc Tế (IATA)  
**ICAO:** Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế  
**IMDG:** Quy Định Quốc Tế về Vận Chuyển Đường Biển Hàng Hóa Gây Nguy Hiểm (IMDG)  
**LC50:** LC50 (nồng độ tử vong)  
**LD50: (Liều bán tử)** LD50 (liều tử vong)  
**PBT:** Các Hóa Chất Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc (PBT)  
**RID:** Quy định liên quan đến vận tải quốc tế hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt  
**STEL:** Giới hạn phơi nhiễm cấp  
**SVHC:** SVHC: Chất có Mối Lo ngại Rất Cao cần Cấp Phép:

**TWA:** Trung bình về thời gian  
**vPvB:** rất bền bỉ và rất tích lũy sinh học

**Ngày sửa đổi:** 2022-01-12

**Lý do sửa đổi:** (M) phần SDS được cập nhật.

#### Tuyên bố miễn trách

FMC Corporation tin rằng thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này (bao gồm cả dữ liệu và báo cáo) là chính xác kể từ ngày của tài liệu này. Bạn có thể liên hệ với FMC Corporation để đảm bảo rằng tài liệu này là mới nhất có sẵn từ FMC Corporation. Không bảo hành thể dục cho bất kỳ mục đích cụ thể, bảo hành thương mại hoặc bất kỳ bảo hành nào khác, thể hiện hoặc ngụ ý, được thực hiện liên quan đến thông tin được cung cấp ở đây. Thông tin được cung cấp ở đây chỉ liên quan đến sản phẩm được chỉ định và có thể không được áp dụng khi sản phẩm đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào. Người dùng có trách nhiệm xác định xem sản phẩm có phù hợp với mục đích cụ thể hay không và phù hợp với điều kiện và phương thức sử dụng của người dùng. Do các điều kiện và phương thức sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của FMC Corporation, FMC Corporation từ chối mọi trách nhiệm và mọi trách nhiệm đối với mọi kết quả thu được hoặc phát sinh từ bất kỳ việc sử dụng sản phẩm nào hoặc phụ thuộc vào thông tin đó.

#### Soạn Thảo Bời

FMC Corporation

FMC Logo - Trademark of FMC Corporation

© 2022 FMC Corporation. All Rights Reserved.

**Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn**